

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí  
hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 80/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 295/TTr-STC ngày 23/6/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Diện tích: 140.175,69 ha

Trong đó:

- Công ty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định: 77.341,70 ha

- Các huyện, thị xã, thành phố quản lý: 62.833,99 ha

2. Kinh phí quyết toán năm 2022: 110.146 triệu đồng

Trong đó:

- Công ty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định: 55.459 triệu đồng

- Các huyện, thị xã, thành phố: 54.687 triệu đồng

*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí được cân đối cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022.

**Điều 2.** Căn cứ số liệu quyết toán phê duyệt tại Điều 1, các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện thủ tục thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K10, K17



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

| STT      | Đơn vị                                                       | Quyết toán năm 2022 |                          |
|----------|--------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|          |                                                              | Diện tích (ha)      | Kinh phí<br>(triệu đồng) |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                             | <b>140.175,69</b>   | <b>110.146</b>           |
| <b>A</b> | <b>Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định*</b> | <b>77.341,70</b>    | <b>55.459</b>            |
| <b>B</b> | <b>Các huyện, thị xã, thành phố</b>                          | <b>62.833,99</b>    | <b>54.687</b>            |
| 1        | Quy Nhơn                                                     | 1.893,25            | 1.658                    |
| 2        | An Nhơn                                                      | 6.686,13            | 5.112                    |
| 3        | Tuy Phước                                                    | 5.279,39            | 4.826                    |
| 4        | Tây Sơn                                                      | 9.133,17            | 7.197                    |
| 5        | Phù Cát                                                      | 8.249,05            | 6.416                    |
| 6        | Phù Mỹ                                                       | 12.045,56           | 8.664                    |
| 7        | Hoài Ân                                                      | 7.858,99            | 8.632                    |
| 8        | Hoài Nhơn                                                    | 8.690,85            | 8.734                    |
| 9        | Vân Canh                                                     | 541,62              | 614                      |
| 10       | Vĩnh Thạnh                                                   | 792,01              | 920                      |
| 11       | An Lão                                                       | 1.663,98            | 1.914                    |
|          |                                                              |                     |                          |

\* Bao gồm diện tích tạo nguồn từ công ty cho các huyện, thị xã, thành phố 28.463,43 ha.